TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU PHÚ** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2024/HNGĐ-ST
Ngày 08 tháng 3 năm 2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Điệp

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Cao Trí

Ông Nguyễn Phú Lộc

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Mai, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú tham gia phiên toà: Ông Huỳnh Hoàng Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 654/2023/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2023 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 83/2024/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu N, sinh ngày 21/01/1976; nơi cư trú: Ấp Mỹ Thiện, xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang; Căn cước công dân số 089076011806 (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

-*Bị đơn:* Bà Trần Thị D, sinh năm 1978; nơi cư trú: Ấp Mỹ Thiện, xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu N trình bày:

Ông với bà Trần Thị D tự nguyện chung sống với nhau, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 923 ngày 19/10/2002. Vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn nên đã sống ly thân với nhau từ năm 2016. Ông yêu cầu được ly hôn với bà Trần Thị D.

Ông với bà Trần Thị D có 02 con chung tên Nguyễn Thị Trúc A, sinh năm

1998 và Nguyễn Thị Ánh N sinh năm 2003, đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn bà Trần Thị D vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, không cung cấp ý kiến.

- Tại phiên toà:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú phát biểu quan điểm:

Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu N đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình và có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Trần Thị D đã được Tòa án triệu tập, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt là vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt.

Ông Nguyễn Hữu N yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị D là có cơ sở chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử cho ông Nguyễn Hữu N ly hôn bà Trần Thị D. Các con chung của ông Nhân và bà Dầu đã thành niên, ông Nguyễn Hữu N không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng

[1.1] Ông Nguyễn Hữu N khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị D cư trú tại xã M, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Châu Phú thụ lý vụ án về việc Ly hôn và giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Trần Thị D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có yêu cầu phản tố. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt.

[1.3] Bị đơn bà Trần Thị D không đưa ra chứng cứ, ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện và chứng cứ do nguyên đơn ông Nguyễn Hữu N cung cấp. Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[2] Về nội dung vụ án

[2.1] Ông Nguyễn Hữu N trình bày ông với bà Trần Thị D tự nguyện sống chung với nhau. Ông Nguyễn Hữu N với bà Trần Thị D đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Đức huyện Châu Phú tỉnh An Giang được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 923 ngày 19/10/2002 nên ông Nguyễn Hữu N với bà Trần Thị D xác lập quan hệ giữa vợ và chồng. Giấy khai sinh số 130 đăng ký ngày 26/5/1998

của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang thể hiện Nguyễn Thị Trúc A sinh ngày 13/5/1998 và Giấy khai sinh số 198 ngày 16/6/2003 của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang thể hiện Nguyễn Thị Ánh N sinh ngày 01/6/2003 là con của ông Nguyễn Hữu N với bà Trần Thị D.

[2.2] Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau"*. Trong quá trình sống chung ông Nguyễn Hữu N và bà Trần Thị D phát sinh mâu thuẫn nên đã không sống chung với nhau từ năm 2016, không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Hữu N kiên quyết yêu cầu được ly hôn, trình bày tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng, không thể tiếp tục sống chung với nhau. Bà Trần Thị D không có ý kiến thể hiện muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tòa án đã thông báo hòa giải nhưng các đương sự vắng mặt nên không hòa giải được vụ án. Vậy, ông Nguyễn Hữu N và bà Trần Thị D đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Hữu N.

[2.3] Con chung của ông Nguyễn Hữu N và bà Trần Thị D là Nguyễn Thị Trúc A sinh ngày 13/5/1998 và Nguyễn Thị Ánh N sinh ngày 01/6/2003, đã thành niên. Ông Nguyễn Hữu N và bà Trần Thị D không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Ông Nguyễn Hữu N và bà Trần Thị D không có yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Trường hợp nếu có tranh chấp liên quan đến tài sản chung hoặc nợ chung thì sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Do ông Nguyễn Hữu N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Hữu N và bà Trần Thị D.

- Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Ông Nguyễn Hữu N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án, lệ phí Tòa án số 0005179 ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của ông Nguyễn Hữu N và bà Trần Thị D là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Phú;
- Chi cục THADS huyện Châu Phú;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu VP; hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Ngọc Điệp